

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2022/DS-ST

Ngày: 27/5/2022

*V/v tranh chấp đòi lại quyền sử
dụng đất và bồi thường thiệt hại
do tài sản bị xâm phạm.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Trường Lâm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Hồng Lành**

Ông **Đặng Văn Chiêu**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2018/TLST- DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164a/2020/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa:

- *Đồng nguyên đơn:* Ông **Đoàn Văn U** - sinh năm 1971 và bà **Nguyễn Hồng T** – sinh năm 1974 (*Có mặt*)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn: Bà **Huỳnh Kim M** – Luật sư Công ty luật TNHH MTV X thuộc đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (*Có mặt*)

- *Đồng bị đơn:* Ông **Bùi Văn B** – sinh năm 1957 và bà **Lê Thị H** – sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà **Lê Thị H** – sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2019) (*Có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H: Anh **Dương Phần K**, sinh năm 1990; Địa chỉ: số xx Quốc lộ 1A, khóm y, phường z, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2022) (*Có mặt*)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn H1** – sinh năm 1954 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án, đồng nguyên đơn ông Đoàn Văn U và bà Nguyễn Hồng T thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất là do cha ông U là ông Đoàn Văn B1 khai phá cách nay hơn 50 năm; ông B cho ông U đất vào năm 1993 khi ông U lập gia đình nhưng vẫn sống chung với cha mẹ. Năm 2014, ông B1 chết thì ông U, bà T trực tiếp quản lý, sử dụng. Phần đất tranh chấp thì ông B1, ông U, bà T chưa có đăng ký, kê khai làm quyền sử dụng đất. Năm 2016, gia đình 02 bên phát sinh tranh chấp về phần đất địa (ao) nằm liền kề với đất tranh chấp hiện nay; phần địa tranh chấp đã được Tòa án nhân dân huyện Phước Long giải quyết xong. Năm 2018, ông B và bà H lấn chiếm phần đất tranh chấp hiện nay và đốn hết các cây trồng do ông U, bà T trồng trên đất gồm 16 cây đước lớn, 32 cây đước nhỏ, 40 cây đước con, 22 cây tre và 09 bụi lá.

Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2018, ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H trả phần đất có diện tích khoảng 200m². Qua đo đạc thực tế đất có diện tích 206,68m² trong đó 140,72m² thuộc một phần thửa đất số 152, tờ bản đồ số 13; diện tích 35,76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13; diện tích 30,2m² thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13. Ông U, bà T sử dụng và quản lý đối với diện tích 35,76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13; diện tích 30,2m² thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13; bên phía bị đơn quản lý, sử dụng diện tích 140,72m² thuộc một phần thửa đất số 152, tờ bản đồ số 13.

Ngày 13/9/2019 và tại phiên tòa, ông U, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B, bà H trả diện tích 35,76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13; diện tích 30,2m² thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13; ông U, bà T chỉ yêu cầu bị đơn trả phần đất có diện tích 140,72m² thuộc một phần thửa đất số 152, tờ bản đồ số 13; rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 6.220.000đ, chỉ yêu cầu đồng bị đơn bồi thường toàn bộ giá trị các cây với số tiền 1.720.000đ.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết thêm vấn đề nào khác.

Đồng bị đơn ông Bùi Văn B, bà Lê Thị H và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Phần đất tranh chấp do cha ông B là ông Bùi Văn T1 khai phá trước năm 1975; đến năm 1984 ông T1 cho ông B và bà H; ông B, bà H sử dụng từ năm 1984 và trồng cây trên đất, không có tranh chấp với ai. Năm 2016, bên ông U, bà T lấn chiếm phần đất địa nằm phía trước liền kề đất tranh chấp hiện nay và đã được Tòa án nhân dân huyện Phước Long giải quyết tại Bản án số 68/2018/DS-ST ngày 29/11/2018. Năm 2018, ông B, bà H đốn cây sử dụng thì ông U, bà T cho rằng cây và đất là của ông U, bà T nên các bên phát sinh tranh chấp.

Phần đất này, ông B, bà H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhưng ông B, bà H cất nhà ở và quản lý đất từ năm 1984 đến nay, không có tranh chấp. Tuy nhiên đến đầu năm 2018 khi ông B, bà H đốn cây để sử dụng thì bà Thẩm, ông U khởi kiện và tranh chấp luôn đối với phần đất ông B, bà H đang quản lý. Ông B, bà H không biết số lượng cây được và cây tre đã đốn là bao nhiêu cây nhưng ông bà không có đốn lá.

Ông B, bà H không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đất là của ông bà. Việc đồng nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện thì bị đơn đồng ý. Ngoài ra, ông B, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết thêm vấn đề nào khác.

- Ông Nguyễn Văn H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Phần đất tranh chấp theo bản đồ chính quy tại thửa 152, tờ bản đồ số 13, còn theo tờ bản đồ cũ là tại thửa 66, tờ bản đồ số 16, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông H1 đứng tên trên sổ mục kê cũ. Ông H1 xác định đây không phải là tài sản của ông, việc đứng tên chỉ nhầm lẫn.

Khi Nhà nước tổ chức đăng ký theo bản đồ chính quy thì ông H1 chỉ đăng ký kê khai đối với phần đất phía sau; còn phần đất của ông B là do vợ chồng ông B tự đăng ký, kê khai. Trong vụ án này, ông H1 không có yêu cầu gì liên quan.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

+ Về nội dung: chưa có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp là của ông T1 cho lại ông B hay là của ông B1 cho lại ông U, do các bên đều chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, cũng như không có giấy tờ gì để chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của mình. Ông U, bà T là người khởi kiện nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Từ đó, ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H giao trả lại phần đất là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại thời điểm sự việc xảy ra ông B có đốn các cây trồng trên đất đang tranh chấp, nhưng ông U, bà T không chứng minh được các cây trồng mà ông B đã đốn là do ông U, bà T trực tiếp trồng, ông U, bà T không chứng minh được bị thiệt hại về tài sản. Do đó, ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H bồi thường thiệt hại là không có cơ sở.

Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H giao trả phần đất có diện tích 140,72m² thuộc một phần thửa số 152, tờ bản đồ 13 và bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 1.720.000đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 35,76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13; diện tích 30,2m² thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13 và rút yêu cầu đối với số tiền 6.220.000đ. Đề nghị đình chỉ yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận:* nguyên đơn tự nguyện rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích

35,76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13; diện tích 30,2m² thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13 và rút yêu cầu đối với số tiền 6.220.000đ; nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả diện tích 140,72m² thuộc một phần thửa số 152, tờ bản đồ 13 và bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 1.720.000đ. Nguồn gốc đất do ông B1 khai phá đã hơn 50 năm, đến năm 1993 cho lại vợ chồng ông U. Quá trình sử dụng đất thì vợ chồng ông U chưa đăng ký, kê khai đối với phần đất đang tranh chấp, năm 2013 ông U đã lấp phần đất phía trước (đã được Tòa án giải quyết bằng vụ án độc lập khác), phần đất tranh chấp trước đây và phần đất đang tranh chấp hiện nay là nằm liền với nhau, tính từ kênh Lung Mướp ra phía sau hậu. Do đó, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn trả diện tích đất 140,72m² và số tiền 1.720.000đ.

- *Người đại diện của bà H trình bày ý kiến tranh luận:* nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Bùi Văn T1 khai phá trước năm 1975, ông T1 cho lại vợ chồng ông B, bà H vào năm 1984; vợ chồng ông B sử dụng ổn định, liên tục đến nay. Điều này đã được thể hiện tại lời khai của những người làm chứng hiểu biết về quá trình sử dụng đất, những người làm chứng là những người lớn tuổi, sinh sống tại địa phương nên biết rõ việc này. Giữa hai bên đã phát sinh vụ kiện về tranh chấp đất đã được Tòa án nhân dân huyện Phước Long và Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết xong, phần đất đang tranh chấp nằm liền với đất tranh chấp trước đây; tại bản án sơ thẩm và phúc thẩm thì tứ cạnh phần đất tranh chấp không có cạnh nào giáp với đất ông U, bà T. Nguyên đơn cho rằng được cha cho lại đất nhưng nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là trước khi được cha cho đất thì ông B1 có sử dụng đất tranh chấp. Đối với lời khai của những người làm chứng cho nguyên đơn chỉ thể hiện bị đơn có chặt cây trồng trên đất tranh chấp, không thể hiện đất tranh chấp là của nguyên đơn. Bị đơn sử dụng đất của mình nên có trồng cây trên đất và chặt cây để tự sử dụng là phù hợp. Vì vậy, bị đơn đồng ý nguyên đơn rút một phần khởi kiện, bị đơn không đồng ý trả trả diện tích đất 140,72m² và số tiền 1.720.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ông U, bà T tranh chấp về việc đòi lại quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với ông B, bà H; bất động sản tọa lạc tại huyện Phước Long, căn cứ vào Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

[2] Ông U, bà T yêu cầu ông B, bà U trả phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 206,68m² và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với giá trị 7.940.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất có diện tích 35,76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13; diện tích 30,2m² thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13 và rút yêu cầu đối với số tiền 6.220.000đ. Thấy rằng, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng

xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết. Hội đồng xét xử chỉ còn xem xét, giải quyết đối với phần đất có diện tích 140,72m² thuộc một phần thửa số 152, tờ bản đồ 13 và bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 1.720.000đ mà nguyên đơn đang yêu cầu.

[3] Ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H giao trả phần đất còn lại có diện tích 140,72m², thuộc một phần thửa số 152, tờ bản đồ 13, phần đất do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên trên sổ mục kê bản đồ 299. Ông U trình bày phần đất tranh chấp do cha ông khai phá, đến năm 1993 cho lại ông nhưng đến năm 2014 ông U mới trực tiếp sử dụng đất, đến năm 2018 thì phát sinh tranh chấp với ông B. Ông B trình bày nguồn gốc đất do cha của ông khai phá trước năm 1975, đến năm 1984 thì cho lại ông và vợ chồng ông sử dụng cho đến nay. Các đương sự đều xác định phần đất đều được cha mẹ tặng cho và sử dụng ổn định đến nay. Tuy nhiên, các đương sự đều không đưa ra được giấy tờ gì để chứng minh về việc tặng cho đất cũng như không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh về nguồn gốc đất. Về thực tế sử dụng đất, phần đất tranh chấp đều do ông B trực tiếp sử dụng và trồng cây trên đất, ông U không trực tiếp sử dụng đất. Ông U cho rằng ông sử dụng từ năm 2014 đến nay là không có cơ sở. Mặt khác, chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước Long xác định đất tranh chấp do ông Nguyễn Văn H1 đứng tên trên sổ mục kê tờ bản đồ 299 cũ, tại thửa đất mới chưa có ai đứng tên trong sổ mục kê chính quy, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Ông H1 xác định mặc dù ông H1 đứng tên trong sổ mục kê nhưng ông không sử dụng đất, phần đất nêu trên do ông B sử dụng từ năm 1984 đến nay. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chưa có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp là của ông T1 cho lại ông B hay là của ông B1 cho lại ông U, do các bên đều chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, cũng như không có giấy tờ gì để chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của mình.

[4] Các đương sự thống nhất, tiếp giáp phần đất đang tranh chấp hiện nay là phần đất tranh chấp vào năm 2017 ông B đã khởi kiện yêu cầu ông U, bà T trả đất, đã được giải quyết tại Bản án số 68/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long và Bản án số 53/2019/DS-PT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án hai cấp đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đất tranh chấp; tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/01/2018 và ngày 18/4/2019 (BL 203; 219-223), ông B, bà H và ông U, bà T thống nhất xác định phần đất tranh chấp như sau:

- Hướng đông giáp đường mương công cộng có số đo 18m
- Hướng tây giáp phần đất của ông Bùi Văn B có số đo 17,4m
- Hướng nam giáp phần đất của ông Bùi Văn B có số đo 11m
- Hướng bắc giáp kênh Lung Mướp có số đo 14,3m

[4.1] Như vậy, các đương sự đã xác định phần đất này ngoài 02 cạnh giáp kênh và đường mương công cộng, thì 02 cạnh còn lại là giáp đất ông B; không có cạnh nào là giáp đất ông U, bà T.

[4.2] Tại đơn yêu cầu ngày 16/11/2016 (BL 154) của ông U gửi Ủy ban nhân dân xã B thể hiện đất tranh chấp có 02 cạnh giáp đất ông B, 01 cạnh giáp kênh và 01 cạnh giáp đất bà D (thửa 146), không thể hiện có cạnh nào giáp với phần đất còn lại

của ông U. Tại phiên tòa, ông U xác định đơn yêu cầu ngày 16/11/2016 là do ông lập và ký tên; đồng thời khẳng định phần đất đang tranh chấp trong vụ án này và phần đất tranh chấp được giải quyết tại Bản án số 68/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long và Bản án số 53/2019/DS-PT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, là nằm liền với nhau. Ông U sử dụng 02 phần đất này liên tục, ổn định nên ông B khởi kiện ông U phần đất phía trước; còn phần đất phía sau thì bị đơn lấn chiếm vào ngày 21/02/2018 nên vợ chồng ông đã yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, ông U, bà T không giải thích được phần đất đang tranh chấp do ông bà sử dụng nhưng khi Tòa án đi thẩm định trước đây lại trình bày là đất của ông B.

[4.3] Thấy rằng, ông U là người khởi kiện nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình; mà tài liệu, chứng cứ khi Tòa án giải quyết vụ án trước đó thì ông U đã xác định là đất của ông B. Từ đó, ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H giao trả lại phần đất là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H trả giá trị 01 bụi tre và 16 cây đước có tổng giá trị 1.720.000đ. Ông B, bà H không đồng ý theo yêu cầu của ông U, bà T. Ông U, bà T trình bày vào ngày 21/02/2018 ông B đến phần đất tranh chấp đốn các cây trồng của ông U, bà T gây thiệt hại về tài sản. Sau đó ông U, bà T trình báo chính quyền địa phương giải quyết, Công an xã B có đến lập biên bản sự việc. Quá trình giải quyết vụ án, Công an xã B xác định có đến lập biên bản và kê khai số lượng cây trồng bị chặt nhưng do hồ sơ thất lạc không thể cung cấp cho Tòa án (BL 236).

Ông B thừa nhận trước đây có đốn các cây đước và 01 bụi tre nhưng không nhớ số lượng cụ thể, ông B xác định cây trồng trên đất là do ông trồng hơn 10 năm nên ông có quyền đốn để sử dụng. Xét thấy, tại thời điểm sự việc xảy ra ông B có đốn các cây trồng trên đất đang tranh chấp, nhưng ông U, bà T không chứng minh được các cây trồng mà ông B đã đốn là do ông U, bà T trực tiếp trồng, ông U, bà T không chứng minh được ông U, bà T bị thiệt hại về tài sản. Do đó, ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H bồi thường thiệt hại là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông U, bà T yêu cầu ông B, bà H giao trả phần đất có diện tích 140,72m² (thuộc một phần thửa số 152, tờ bản đồ 13, địa chỉ thửa đất ấp A, xã B, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu) và bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 1.720.000đ. Phần đất có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp đất Nguyễn Hoàng A có số đo 4,95m
- Hướng tây giáp phần đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn (được giải quyết tại Bản án số 68/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long và Bản án số 53/2019/DS-PT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu) có số đo 05m
- Hướng nam giáp phần đất của ông Bùi Văn B, bà Lê Thị H có số đo 28m
- Hướng bắc giáp đất bà Đoàn Thị D (thửa 146) và đất ông U, bà T (thửa 145) có số đo 21,8m + 7,27m

[7] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Xét quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp như Hội đồng xét xử phân tích nêu trên nên không được chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.490.000đ, buộc ông U, bà T chịu. Ông U, bà T đã dự nộp 1.500.000đ được chuyển qua thu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 1.490.000đ; ông U, bà T đã được nhận lại đủ số tiền 10.000đ.

[9] Về án phí:

Ông U, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc đòi lại đất không được chấp nhận là 300.000đ và chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm không được chấp nhận là 300.000đ; tổng cộng 600.000đ. Ông U, bà T đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000đ tại lai thu số 0014216 ngày 10/12/2018 được chuyển qua thu án phí 300.000đ; ông U, bà T còn phải nộp thêm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Các đương sự khác không phải chịu án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5; 26; 35; 39; 91, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166, Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn U, bà Nguyễn Hồng T về việc kiện đòi ông Bùi Văn B, bà Lê Thị H trả phần đất có diện tích 140,72m², có vị trí và số đo như sau (có bản vẽ kèm theo):

- Hướng đông giáp đất Nguyễn Hoàng A có số đo 4,95m

- Hướng tây giáp phần đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn (được giải quyết tại Bản án số 68/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long và Bản án số 53/2019/DS-PT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu) có số đo 05m

- Hướng nam giáp phần đất của ông Bùi Văn B, bà Lê Thị H có số đo 28m

- Hướng bắc giáp đất bà Đoàn Thị D (thửa 146) và đất ông U, bà T (thửa 145) có số đo 21,8m + 7,27m.

Thuộc một phần thửa đất số 152, tờ bản đồ 13, địa chỉ thửa đất ấp A, xã B, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn U, bà Nguyễn Hồng T về việc kiện đòi ông Bùi Văn B, bà Lê Thị H bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với số tiền 1.720.000đ.

3/ Đình chỉ giải quyết do ông Đoàn Văn U, bà Nguyễn Hồng T rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Bùi Văn B, bà Lê Thị H trả phần đất có diện tích 35,76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13 và diện tích 30,2m² thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13. Địa chỉ thửa đất ấp A, xã B, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

4/ Đình chỉ giải quyết do ông Đoàn Văn U, bà Nguyễn Hồng T rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Bùi Văn B, bà Lê Thị H bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với số tiền 6.220.000đ.

5/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.490.000đ, buộc ông U, bà T chịu. Ông U, bà T đã nộp đủ, nay không phải nộp thêm.

6/ Về án phí: Ông U, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 600.000đ. Ông U, bà T đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000đ tại lai thu số 0014216 ngày 10/12/2018 được chuyển qua thu án phí 300.000đ; ông U, bà T còn phải nộp thêm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

7/ Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lư Trường Lâm